

Bản án số: **06/2022/HNGĐPT**

Ngày: 25-3-2022

V/v “*Tranh chấp về chia tài
sản khi ly hôn và yêu cầu
tuyên bố hợp đồng vô hiệu*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Lê Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Cẩm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2021, về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số **229/2021/HNGĐ-ST** ngày 28/9/2021 của Toà án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **37/2021/QĐXX-PT** ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1974; trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S: bà **Nguyễn Thị Tuyết Sương**, Luật sư Công ty luật Trâm Anh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. *Bị đơn:* ông **Nguyễn Đình C**, sinh năm 1970; hộ khẩu thường trú: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: Thôn 1B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Trương Đức U**, sinh năm 1982;

3.2. Bà **Huỳnh Thị Thanh L**, sinh năm 1987;

Cùng trú tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Bà Lan ủy quyền cho ông Uốt tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền lập ngày 13/01/2021; ông Uốt có mặt.

3.3. Ông **Đỗ Viết T**, sinh năm 1974;

3.4. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984;

Cùng trú tại: Thôn 1B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bà Huyền ủy quyền cho ông Thành tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền lập ngày 14/01/2021; ông Thành và bà Huyền đều vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị S và bị đơn ông Nguyễn Đình C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình C đã ly hôn theo Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 251/2018/HNGĐ-ST ngày 08/12/2016 của Tòa án huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Về tài sản chung, bà và ông C có thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.056m² đất ở, tại thôn Tích Phú, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, đã được UBND huyện Đại Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/5/2012; tuy nhiên trong quá trình ly hôn vợ chồng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, tự thỏa thuận chia tài sản.

Tháng 9/2020, hai bên thống nhất tách thửa đất 1029, tờ bản đồ số 02 thành 03 thửa, gồm: Thửa 1: Thửa 1868, diện tích 212m² đất ở; Thửa 2: Thửa 1869, diện tích 423m² đất ở; Thửa 3: Thửa 1870, diện tích 421m² đất ở; các thửa đất cùng tờ bản đồ số 02; địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Các thửa đất này được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/2020, đứng tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Đình C và bà Phạm Thị S. Tuy nhiên, sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới thì ông C tự ý bán 02 thửa (*thửa số 1868 và thửa số 1869*), không thông qua ý kiến của bà; ông C tự thương lượng giá cả, tự nhận tiền cọc bán đất với bên mua mà không hề cho bà hay biết. Đến giai đoạn thực hiện các thủ tục để sang tên cho bên mua thì không tiến hành được do thiếu chữ ký của bà. Lúc này, ông C chủ động liên hệ gặp bà và hai bên thống nhất phân chia tài sản chung sau ly hôn của 03 thửa đất như sau: bà sử dụng thửa đất số 1870, diện tích 421m²; thửa đất 1868, diện tích 212m² và thửa đất 1869, diện tích 423m² do ông C đã nhận tiền cọc từ người mua đất rồi nên bà đồng ý để cho C bán nhưng số tiền bán được của thửa 1868 ông C phải thối lại cho bà ½ giá trị; còn thửa 1869 giao cho ông C, ông C bán lấy tiền là việc của ông C chứ bà không can thiệp. Cả hai cùng thống nhất đi thực hiện các thủ tục ký giấy tờ sang tên 03 thửa đất cùng một lần để giải quyết chấm dứt việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Sau đó, bà và ông C thống nhất cùng đến nộp 03 hồ sơ tại bộ phận một cửa xã Đại Hiệp để hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng mua bán; cụ thể: chuyển nhượng

thửa đất 1868, diện tích 212m² đất ở cho vợ chồng ông Trương Đức U và bà Huỳnh Thị Thanh L theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng nhưng giá chuyển nhượng thực tế là 450.000.000 đồng; chuyển nhượng thửa đất 1869, diện tích 423m² đất ở cho vợ chồng ông Đỗ Viết T và bà Nguyễn Thị H theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng nhưng giá chuyển nhượng thực tế là 1.000.000.000 đồng. Tư pháp xã Đại Hiệp làm 02 hồ sơ chuyển nhượng thửa 1868 và 1869 cho ông Uốt và ông Thành, còn hồ sơ thửa 1870 của bà thì hện sáng hôm sau lên hoàn thiện chữ ký, giấy tờ nhưng sáng hôm sau ông C không đến ký giấy để bàn giao thửa đất cho bà. Đến thời điểm hiện tại, ông C cũng không lên ký và có ý làm trái với những gì thoả thuận với bà.

Bà cho rằng, diện tích 03 thửa đất này là tài sản chung của hai vợ chồng, bà phải được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhưng ông C đã bán 02 thửa đất (*thửa 1868, thửa 1869*) và đã nhận toàn bộ số tiền của 02 thửa đất trên, nên 01 thửa đất còn lại (*thửa 1870*) phải bàn giao cho cho bà toàn quyền quản lý, sử dụng. Ngoài ra, bà S còn cho rằng ông C lừa dối bà là có sự phối hợp, giúp đỡ của cán bộ Tư pháp xã Đại Hiệp; giá tiền chuyển nhượng đối với 02 thửa đất là không đúng với giá mua thực tế, mua bán không trung thực khách quan trong giao dịch này và việc chứng thực của UBND xã Đại Hiệp là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết: Tuyên bố thoả thuận giữa bà và ông Nguyễn Đình C đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1868, tờ bản đồ số 02, diện tích 212m² đất ở và thửa đất số 1869, diện tích 423m² đất ở, thuộc tờ bản đồ số 02, đang tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam là vô hiệu để phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn theo quy định pháp luật.

Luật sư Nguyễn Thị Tuyết Sương bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Phạm Thị S thống nhất lời trình bày của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Đình C trình bày:

Cha mẹ ông là ông Nguyễn Đình Hồng và bà Nguyễn Thị H1 khi còn sống có một thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.056m²; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Khi cha ông mất, ngày 23/9/2011 mẹ ông là bà Nguyễn Thị H1 cùng 06 người con họp gia đình thống nhất cho riêng ông thửa đất số 1029 để thờ cúng cha mẹ và trả các khoản nợ của cha mẹ, trong biên bản họp gia đình ngày 23/9/2011 không đề cập để lại tài sản cho bà Phạm Thị S, căn cứ vào giấy tờ lập ngày 23/9/2011 và ngày 04/3/2012 thì mẹ và ông làm hợp đồng tặng cho. Tuy nhiên, sổ hộ khẩu mang tên hai vợ chồng nên cán bộ Tư pháp xã Đại Hiệp hướng dẫn cả ông và bà Phạm Thị S đều ký tên vào hợp đồng, sau đó UBND huyện Đại Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông là Nguyễn Đình C và Phạm Thị S. Tuy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng nhưng xác định đây là tài sản của cha mẹ ông để lại cho ông, nên ngày 08/12/2016 ông và bà S ly hôn cũng chỉ chia quyền sử dụng đất và nhà tài sản chung, không phân chia tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.056m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Sau khi ly hôn thì thửa đất số 1029, tờ bản đồ 02, ông sử dụng riêng. Đến ngày 05/11/2020, gia đình ông tiếp tục lập bản cam kết yêu cầu ông được sử dụng tài sản của cha mẹ với mục đích làm từ đường thờ cúng và trả nợ các khoản nợ cha mẹ còn lại có xác nhận của địa phương. Để thực hiện cam kết với gia đình, ông tách thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 02 thành 03 thửa, gồm: Thửa 1: Thửa 1868, diện tích 212m² đất ở; Thửa 2: Thửa 1869, diện tích 423m² đất ở; Thửa 3: Thửa 1870, diện tích 421m² đất ở. Đối với thửa đất số 1869, tờ bản đồ 02, diện tích 423m², ông và bà S cùng thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đỗ Viết T và bà Nguyễn Thị H số tiền là 100.000.000 đồng; thửa đất số 1868, tờ bản đồ 02, diện tích 212m² thì ông và bà S cùng thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Đức U và Huỳnh Thị Thanh L giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 100.000.000 đồng, nhưng giá trị chuyển nhượng thực tế là 450.000.000 đồng; mục đích chuyển nhượng là để trả nợ cho cha mẹ ông C. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 thửa đất 1868 và 1869 đã được UBND xã Đại Hiệp chứng thực, các bên chuyển nhượng đã giao đất, giao tiền. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông nhận đã trả nợ của cha mẹ. Đối với thửa đất số 1870 còn lại thì ông sử dụng vào việc làm từ đường thờ cúng ông bà tổ tiên vì ông là con trưởng trong gia đình. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S là tuyên bố thỏa thuận giữa ông và bà S đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu; đồng thời, ông C không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn đối với các thửa đất số 1868, 1869 và 1870 mà ông và bà S cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì tài sản này là cha mẹ ông để lại cho ông thờ cúng và trả các khoản nợ của ông bà; thực tế toàn bộ số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông đã trả nợ cho cha mẹ ông.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền, trình bày:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh L – ông Trương Đức U trình bày:

Ông Nguyễn Đình C và bà Phạm Thị S thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1868, tờ bản đồ số 02, diện tích 212m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho vợ chồng ông với số tiền thực tế là 450.000.000 đồng nhưng trong hợp đồng chỉ ghi số tiền là 100.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng đã được UBND xã Đại Hiệp chứng nhận ngày 09/11/2020, hai bên đã giao đất, giao tiền đầy đủ, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông U nộp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đại Lộc thì bà S khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông Nguyễn Đình C tại TAND huyện Đại Lộc.

Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà S và ông C cho vợ chồng ông U, bà Lan có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch của bà S và ông C là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức hợp đồng phù hợp quy định pháp luật. Do đó, việc bà Phạm Thị S yêu cầu tuyên bố thỏa thuận giữa bà S và ông C đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông vô hiệu là không có căn cứ, trái pháp luật gây thiệt hại vật chất, tinh thần cho vợ chồng ông.

2. Bà Nguyễn Thị H – ông Đỗ Viết T trình bày:

Ông Nguyễn Đình C và bà Phạm Thị S thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1869, tờ bản đồ số 02, diện tích 423m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho vợ chồng ông với số tiền là 100.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng đã được UBND xã Đại Hiệp chứng nhận vào ngày 05/11/2020, hai bên đã giao đất, giao tiền đầy đủ, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Thành nộp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đại Lộc thì bà S khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông Nguyễn Đình C tại TAND huyện Đại Lộc.

Việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà S và ông C cho vợ chồng ông Thành, bà Huyền có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch giữa bà S và ông C không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức hợp đồng phù hợp quy định pháp luật. Do đó, việc bà Phạm Thị S yêu cầu tuyên bố thỏa thuận giữa bà S và ông C đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông vô hiệu là không có căn cứ, trái pháp luật gây thiệt hại vật chất cho vợ chồng ông.

Với nội dung như trên; Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 229/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 226, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà Phạm Thị S.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu của bà Phạm Thị S.

Tuyên xử:

- Bà Phạm Thị S được nhận và sở hữu thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 02, diện tích 421m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 421.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi một triệu đồng y*).

- Buộc ông Nguyễn Đình C bồi trả cho bà Phạm Thị S $\frac{1}{2}$ giá trị tổng số tiền là 226.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi sáu triệu đồng y*); trong đó $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng thửa đất 1868 là 225.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng y*) và số tiền chênh lệch thửa đất 1869 ông C được nhận là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng y*).

(*Các bên chịu trách nhiệm lập các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật*).

- Bác yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu của bà Phạm Thị S đối với 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2021 nguyên đơn bà Phạm Thị S kháng cáo đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn về tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Cùng ngày, bị đơn ông Nguyễn Đình C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông trả cho bà S $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản mà mẹ ông đã cho riêng ông và xác định giá trị phần đất chuyển nhượng cho ông Thành là 400.000.000 đồng để chia vì ông và bà S thỏa thuận để lại cho ông Thành với giá là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị S rút đơn kháng cáo nhưng không rút đơn khởi kiện; ông Nguyễn Đình C giữ nguyên nội đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – luật sư Nguyễn Thị Tuyết Swong trình bày:* Bà Phạm Thị S thống nhất tự nguyện để lại cho ông C số tiền **226.000.000** đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C phải có nghĩa vụ thối trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 1868 và giá trị chênh lệch của thửa đất số 1869. Riêng đối với thửa đất còn lại 1870 thì bà S có nguyện vọng được nhận để sau này bà để lại cho con, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của bà S.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2, 5 Điểm 308 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S về phân chia tài sản chung sau khi ly hôn; ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị S về việc không nhận giá trị tài sản chênh lệch mà cấp sơ thẩm buộc ông C phải thối trả cho bà Phạm Thị S tổng số tiền 226.000.000 đồng; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C, sửa Bản án sơ thẩm số 229/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc. Giao cho ông C thửa đất 1869 có giá trị 423.000.000 đồng và thửa đất 1868 có chuyển nhượng là 450.000.000 đồng; giao cho bà S thửa đất 1870 có giá trị là 421.000.000 đồng, bà S nhận chịu chi phí tố tụng 7.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý vụ án “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi*

ly hôn và yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu” là đúng pháp luật và đúng thẩm quyền.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2021 nguyên đơn bà Phạm Thị S và bị đơn ông Nguyễn Đình C nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc. Xét thấy, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo gồm ông Đỗ Viết T và bà Nguyễn Thị H (*bà Huyền ủy quyền cho ông Thành tham gia tố tụng*) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị S rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, nên căn cứ khoản 5 Điều 308 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[2] *Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C, thì thấy:*

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C trình bày các thửa đất số 1868, 1869 và 1870 tuy trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà Phạm Thị S nhưng đây là đất do mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị H1 tặng cho riêng ông, không phải tài sản chung của vợ chồng; về phía bà S, thì bà không thừa nhận điều này. Xét thấy, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nhân, ông C và bà S đã được mẹ ruột của ông C là bà Nguyễn Thị H1 (đã chết) lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.056m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, được Chủ tịch UBND xã Đại Hiệp chứng thực ngày 01/3/2012 và được UBND huyện Đại Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/5/2012, đứng tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Đình C và bà Phạm Thị S. Đến ngày 14/10/2020, ông C và bà S thống nhất tách thửa đất 1029 thành 03 thửa 1868, 1869, 1870 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/10/2020, ông C và bà S cùng đứng tên chủ sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cho rằng mẹ ông là bà Nguyễn Thị H1 tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1029 nêu trên với điều kiện là để làm từ đường và trả nợ cho cha mẹ ông, tuy nhiên, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh điều này và bà S cũng không thừa nhận việc tặng cho có điều kiện như ông C trình bày. Như vậy, việc cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 1868, 1869 và 1870 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà S là có căn cứ, phù hợp.

[2.2] Xét về giá trị của thửa đất 1869, tờ bản đồ 02, diện tích 423m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số

1869, tờ bản đồ 02, diện tích 423m² đất ở với giá 100.000.000 đồng là có hiệu lực pháp luật, đồng thời các bên cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh giá trị thực tế chuyển nhượng quyền sử dụng đất cao hơn giá thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng khi xác định giá trị tài sản chung để chia thì Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định giá trị của thửa đất số 1869 theo kết quả định giá của Hội đồng định giá với số tiền là 423.000.000 đồng là không đúng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn về xác định giá trị của thửa đất này theo giá thỏa thuận tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị S tự nguyện không nhận giá trị tài sản chênh lệch mà cấp sơ thẩm đã buộc ông C phải bồi trả cho bà với tổng số tiền là **226.000.000 đồng**. Xét thấy, việc thỏa thuận của bà Phạm Thị S là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà S, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung sau khi ly hôn; giao cho bà Phạm Thị S được quyền sử dụng đối với thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 02, diện tích 421m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có giá trị là **421.000.000 đồng**; ông Nguyễn Đình C được nhận toàn bộ giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 1868, tờ bản đồ số 02, diện tích 212m² đất ở và thửa đất số 1869, tờ bản đồ 02, diện tích 423m² đất ở; địa chỉ hai thửa đất tại: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, với tổng số tiền là **550.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi triệu đồng). (Phần giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 thửa đất trên ông Nguyễn Đình C đã nhận).

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về chia tài sản sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể:

- Bà Phạm Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (421.000.000 đồng) là **20.840.000 đồng** (Hai mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Đình C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (550.000.000 đồng) với số tiền là **26.000.000 đồng** (Hai mươi sáu triệu đồng).

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

- Do kháng cáo của ông Nguyễn Đình C được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 2, 5 Điều 308; Điều 309 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị S về yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình C, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **229/2021/HNGĐ-ST** ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam về chia tài sản sau khi ly hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 226 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Phạm Thị S.

Tuyên xử:

- Giao cho bà Phạm Thị S được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 02, diện tích 421m² đất ở; địa chỉ thửa đất tại: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (*Thửa đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 732401 ngày 30/10/2020, đứng tên người sử dụng đất ông Nguyễn Đình C và Phạm Thị S*).

Bà S được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Đình C được nhận toàn bộ giá trị chuyển nhượng của thửa đất số 1868, tờ bản đồ số 02, diện tích 212m² đất ở và thửa đất số 1869, tờ bản đồ 02, diện tích 423m² đất ở; địa chỉ hai thửa đất tại: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, với tổng số tiền là **550.000.000** đồng (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*). Ông Nguyễn Đình C đã nhận.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Phạm Thị S phải chịu 20.840.000 đồng (*Hai mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản sau khi ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm do không được chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu; tổng cộng là 21.140.000 đồng (*Hai mươi một triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà S đã nộp là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003841 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc. Bà Phạm Thị S còn phải nộp là 6.140.000 đồng (*Sáu triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng*).

+ Ông Nguyễn Đình C phải chịu 26.000.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*) án phí chia tài sản sau khi ly hôn.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Phạm Thị S đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003531 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Nguyễn Đình C không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình C 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003534 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Đại Lộc;
- CCTHADS huyện Đại Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên